

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-8.0%	-27.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.14
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

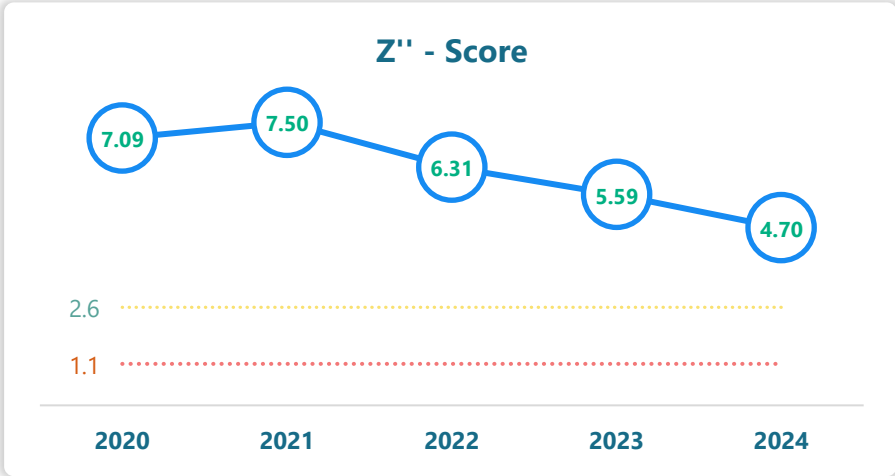
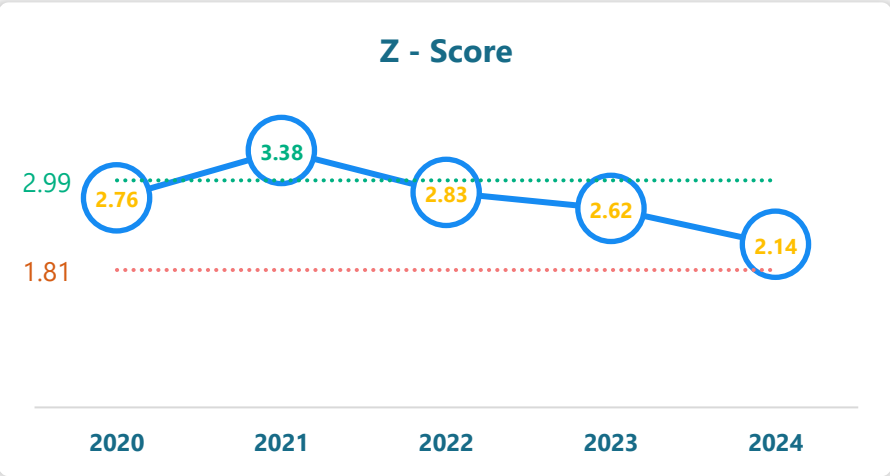
Hệ số nguy cơ phá sản	4.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
741		▼ 46.0
tỷ VNĐ		▼ 5.8%

LN sau thuế	2024	YoY
-29.1		▼ 47.7
tỷ VNĐ		▼ 256%

ROE	2024	+/- YoY
-3.1%		▼ 4.9%

ROA	2024	+/- YoY
-2.3%		▼ 3.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.14** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **EVE** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

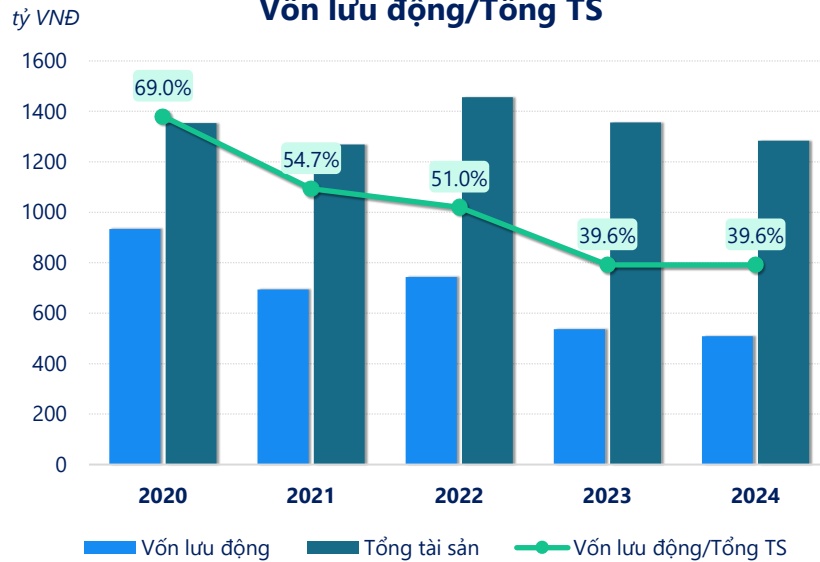
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **EVE** năm **2024** đạt **4.70**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **EVE** ghi nhận doanh thu thuần **741.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-29.09** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.80%** và **giảm 256%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.10% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Everpia (HSX: EVE)

Vốn lưu động/Tổng TS

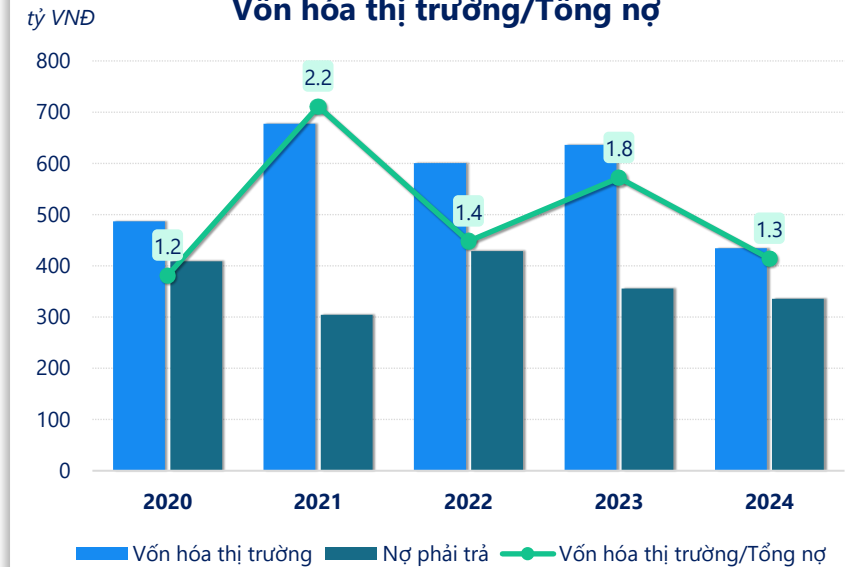


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

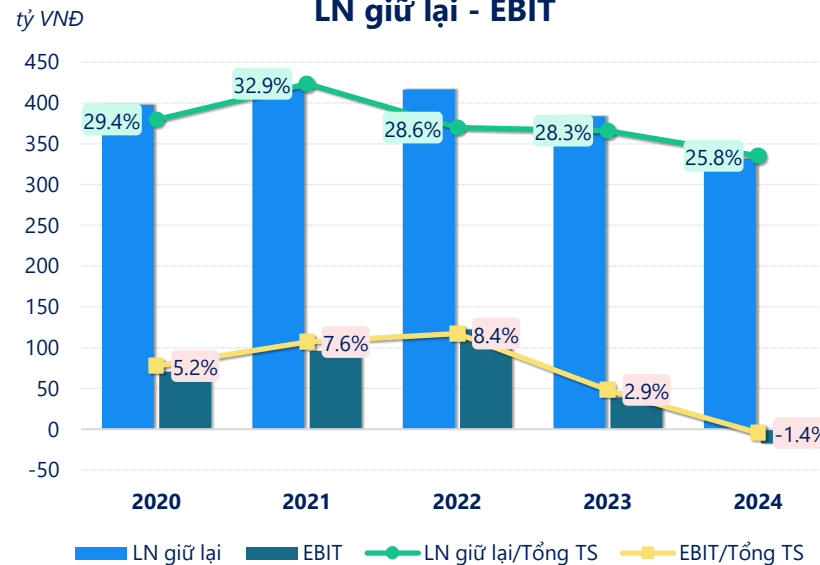
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.29**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

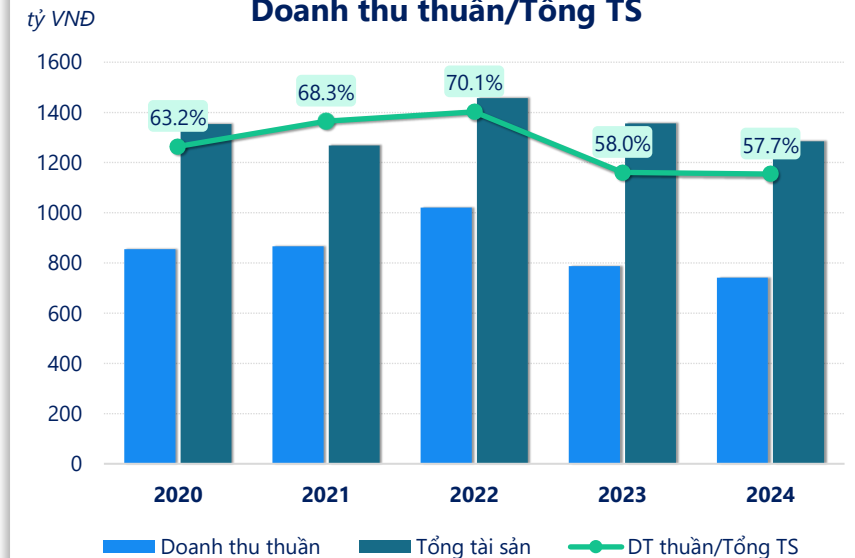
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,285	1,356	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	736	770	-4.5%
Tiền và tương đương tiền	19.6	40.9	-52.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	295	223	32.2%
Phải thu ngắn hạn	154	182	-15.6%
Hàng tồn kho	254	319	-20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	5.17	163%
Tài sản dài hạn	550	585	-6.1%
Phải thu dài hạn	2.87	3.11	-8.0%
Tài sản cố định	316	352	-10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.02	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	69.2	60.6	14.3%
Tài sản dài hạn khác	161	169	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	356	-5.1%
Nợ ngắn hạn	236	234	0.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	138	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.0	41.2	4.4%
Nợ dài hạn	102	122	-16.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.8	102	-21.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	948	1,000	-5.2%
Vốn chủ sở hữu	948	1,000	-5.2%
Vốn điều lệ	420	420	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	855	866	1,021	787	741
Giá vốn hàng bán	593	571	637	536	508
Lợi nhuận gộp	262	295	384	251	233
Doanh thu HĐTC	48.0	45.9	31.7	49.4	27.9
Chi phí TC	18.2	31.2	39.7	22.6	16.2
Chi phí lãi vay	13.8	21.2	6.74	14.5	11.2
LN trong công ty LKLD	0	-0.55	0	0	0
Chi phí bán hàng	141	150	173	167	176
Chi phí QLDN	94.3	85.1	88.0	93.0	94.9
LN thuần từ HĐKD	57.2	73.9	115	17.5	-26.3
Lợi nhuận khác	-0.74	0.78	0.52	6.75	-2.51
LN trước thuế	56.5	74.6	115	24.2	-28.8
Lợi nhuận sau thuế	42.1	59.7	91.8	18.6	-29.1
LNST của CĐ cty mẹ	42.1	59.7	91.6	17.8	-30.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	158	-52.6	85.3	148	68.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.4	215	-182	-71.0	-56.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-207	-163	98.3	-92.8	-34.8
Tiền đầu kỳ	67.1	51.4	52.2	54.8	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	-17.1	0.19	1.28	-15.5	-22.2
Ảnh hưởng tỷ giá	1.46	0.54	1.34	1.56	0.84
Tiền cuối kỳ	51.4	52.2	54.8	40.9	19.5